



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18/12/2017)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18/12/2017)
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 18/12/2017)
Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 18/12/2017)
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thùy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

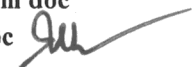
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

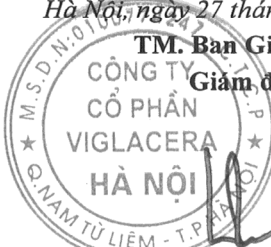
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc 



Lê Tiên Dũng

Số: 270218.002/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

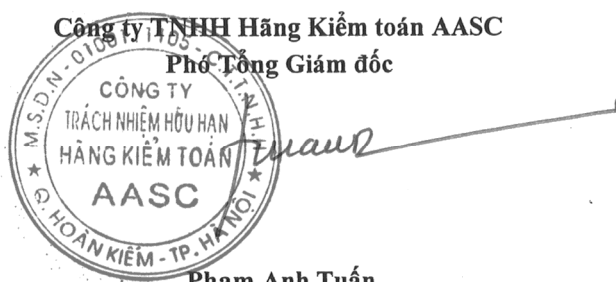
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh trên Báo cáo tài chính các khoản phạt chậm nộp liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế tại nhà máy Hải Dương do chưa thống nhất được với cơ quan thuế. Số tiền thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Tổng Cục thuế. Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018



Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.178.753.123	113.305.933.819
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.603.141.952	10.964.650.312
111 1. Tiền		11.603.141.952	10.964.650.312
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.133.260.300	25.839.928.098
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.697.623.814	38.999.921.887
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.217.302.994	9.182.980.323
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.596.434.641	3.307.858.107
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.650.562.045)	(25.923.293.115)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	272.460.896	272.460.896
140 IV. Hàng tồn kho	10	95.755.920.760	70.457.742.545
141 1. Hàng tồn kho		99.765.061.195	72.737.808.625
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.009.140.435)	(2.280.066.080)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.686.430.111	6.043.612.864
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		11.893.968.298	5.403.404.286
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	792.461.813	640.208.578
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222.052.053.308	123.545.162.640
220 II. Tài sản cố định		196.317.874.168	107.996.103.726
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	192.809.346.532	107.531.563.150
222 - Nguyên giá		464.417.405.762	395.689.257.386
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(271.608.059.230)	(288.157.694.236)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.476.047.636	407.700.576
225 - Nguyên giá		3.737.141.818	432.956.364
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(261.094.182)	(25.255.788)
227 3. Tài sản cố định vô hình	14	32.480.000	56.840.000
228 - Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(135.320.000)	(110.960.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.961.423.981	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.961.423.981	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		12.772.755.159	5.549.058.914
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.772.755.159	5.549.058.914
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		394.230.806.431	236.851.096.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		361.729.239.165	223.833.304.725
310 I. Nợ ngắn hạn		304.648.881.850	208.382.279.591
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	86.327.444.278	64.641.297.872
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	30.523.345.417	1.894.876.092
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.372.689.125	6.955.660.317
314 4. Phải trả người lao động		5.874.780.324	9.013.851.123
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	25.681.470.532	2.264.459.948
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.855.613.135	2.314.354.867
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	149.485.012.477	121.849.252.810
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(471.473.438)	(551.473.438)
330 II. Nợ dài hạn		57.080.357.315	15.451.025.134
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	3.855.424.210	1.051.805.500
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	53.224.933.105	14.399.219.634
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.501.567.266	13.017.791.734
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	32.501.567.266	13.017.791.734
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.000.000.000	28.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.565.336.316	1.565.336.316
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.936.230.950	(16.547.544.582)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.547.544.582)	(38.522.995.727)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		19.483.775.532	21.975.451.145
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		394.230.806.431	236.851.096.459

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thanh Thủy



Bùi Thu Hằng



Lê Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	383.076.968.109	364.344.161.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.188.868.909	9.452.656.565
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.888.099.200	354.891.504.945
11	4. Giá vốn hàng bán	26	303.740.536.533	286.281.643.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.147.562.667	68.609.860.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	282.281.985	147.691.648
22	7. Chi phí tài chính	28	12.054.039.585	10.556.243.506
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.909.080.558	10.408.139.877
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.830.643.357	3.938.414.670
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	26.997.489.610	19.676.794.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.547.672.100	34.586.099.877
31	11. Thu nhập khác		270.708.092	3.400.180.044
32	12. Chi phí khác	31	10.406.090.676	10.001.529.683
40	13. Lợi nhuận khác		(10.135.382.584)	(6.601.349.639)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.412.289.516	27.984.750.238
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.928.513.984	6.009.299.093
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.483.775.532</u>	<u>21.975.451.145</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	6.958	7.848

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	24.412.289.516	27.984.750.238
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.067.397.064	10.929.012.738
03	- Các khoản dự phòng	9.456.343.285	533.648.539
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.520.312	(1.629.407)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	4.974.989.558	(146.062.241)
06	- Chi phí lãi vay	11.909.080.558	10.408.139.877
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	62.828.620.293	49.707.859.744
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(28.479.747.327)	(919.708.539)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(27.027.252.570)	(8.092.987.502)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	47.132.511.854	(15.670.334.150)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(7.223.696.245)	1.305.024.972
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.971.459.340)	(11.941.075.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.216.028.800)	(3.434.034.979)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	80.000.000	70.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.122.947.865	11.024.743.763
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(92.426.396.315)	(19.832.928.947)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	510.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	268.535.066	146.062.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(91.647.861.249)	(19.686.866.706)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	342.550.134.003	266.232.213.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(278.516.807.865)	(248.245.238.315)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(856.038.454)	(167.770.591)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.882.660)	(12.718.980)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	63.163.405.024	17.806.485.139

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		638.491.640	9.144.362.196
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.964.650.312	1.818.658.709
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.629.407
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.603.141.952</u>	<u>10.964.650.312</u>

Người lập biểu

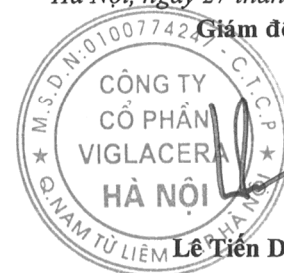
Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND, tương đương 2.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 132,47 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được chúng tôi trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan;
- Thị trường bất động sản trong năm 2017 đang tăng trưởng ổn định kéo theo tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty có chuyển biến tích cực và có lợi nhuận ổn định so với năm 2016;
- Công ty sẽ đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.885.155	5.165.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.600.256.797	10.959.484.938
	11.603.141.952	10.964.650.312

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7,03%	7,03%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viglacera	1.365.064.449	7.190.039.449
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	22.055.427.911	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	4.287.569.770
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.047.131.454	27.522.312.668
	54.697.623.814	38.999.921.887
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	25.249.636.785	8.928.726.167

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	7.696.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát	4.951.590.560	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.906.778.034	(2.855.813.902)	6.520.445.923	(2.291.263.275)
	23.217.302.994	(5.518.348.302)	9.182.980.323	(4.953.797.675)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.611.556.570	-	1.097.967.100	-
Ký cược, ký quỹ	1.313.845.135	-	412.952.335	-
Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc	2.696.220.000	-	-	-
Tiền điện trả hộ Công ty Cổ phần Hạ tầng Viglacera	158.648.501	-	158.648.501	-
Phải thu tiền BHXH	-	-	83.256.139	-
Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	1.140.739.950	-	1.145.739.950	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	80.088.641	-	25.947.727	-
Phải thu khác	595.335.844	-	383.346.355	-
	7.596.434.641	-	3.307.858.107	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng hóa bị mất chưa xác định được nguyên nhân	272.460.896	272.460.896
	272.460.896	272.460.896

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.650.562.045	-	32.004.494.223	6.081.201.108
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.639.748.134	100.000.000
+ Đại lý Dũng Nam	1.751.201.108	-	1.751.201.108	1.751.201.108
+ Công ty cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	-	1.176.273.000	-
+ Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Các đối tượng khác	23.500.748.403	-	21.721.010.581	-
	33.650.562.045	-	32.004.494.223	6.081.201.108

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.222.861.989	-	23.492.955.202	-
Công cụ, dụng cụ	22.088.047.938	-	24.211.388.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.834.022.352	-	4.740.920.490	-
- Chi phí đầu tư xây dựng Văn phòng Viglacera Mễ Trì - Hà Nội	3.911.513.203	-	3.911.513.203	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.922.509.149	-	829.407.287	-
Thành phẩm	37.252.671.686	(4.009.140.435)	19.925.087.517	(2.280.066.080)
Hàng gửi đi bán	367.457.230	-	367.457.230	-
	99.765.061.195	(4.009.140.435)	72.737.808.625	(2.280.066.080)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư máy nghiền 40 tấn tại nhà máy Yên Phong (i)	2.961.423.981	-
	2.961.423.981	-

(i): Dự án Đầu tư bổ sung máy nghiền xường 40 tấn tại nhà máy Viglacera Yên Phong:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 4.384.090.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 8/2017 và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng từ Quý I năm 2018;
- Tiến độ của dự án đến thời điểm 31/12/2017: Dự án đã xây dựng xong khu xưởng và tiến hành lắp đặt quả nghiền gián đoạn 40 tấn.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.407.209.327	323.774.824.464	11.937.119.069	570.104.526	395.689.257.386
- Mua trong năm	-	1.512.202.899	-	-	1.512.202.899
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	101.280.000.000	-	-	101.280.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.811.613.267)	(1.252.441.256)	-	(34.064.054.523)
Số dư cuối năm	59.407.209.327	393.755.414.096	10.684.677.813	570.104.526	464.417.405.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.463.408.436	247.737.841.883	10.505.981.619	450.462.298	288.157.694.236
- Khấu hao trong năm	2.652.782.393	8.933.891.872	175.108.313	45.416.092	11.807.198.670
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.104.392.420)	(1.252.441.256)	-	(28.356.833.676)
Số dư cuối năm	32.116.190.829	229.567.341.335	9.428.648.676	495.878.390	271.608.059.230
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.943.800.891	76.036.982.581	1.431.137.450	119.642.228	107.531.563.150
Tại ngày cuối năm	27.291.018.498	164.188.072.761	1.256.029.137	74.226.136	192.809.346.532

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 159.566.717.907 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.862.029.671 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	432.956.364	432.956.364
- Thuê tài chính trong năm	3.304.185.454	3.304.185.454
Số dư cuối năm	3.737.141.818	3.737.141.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	25.255.788	25.255.788
- Khấu hao trong năm	235.838.394	235.838.394
Số dư cuối năm	261.094.182	261.094.182
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	407.700.576	407.700.576
Tại ngày cuối năm	3.476.047.636	3.476.047.636

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 167.800.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 135.320.000 VND, trong đó khấu hao trong năm là 24.360.000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 46.000.000 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	3.764.285.656	4.013.535.700
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy	7.823.383.718	-
Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Viglacera	-	230.652.705
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	1.185.085.785	1.266.732.465
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	38.138.044
	12.772.755.159	5.549.058.914

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 174 tháng.

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	106.941.194.266	106.941.194.266	278.150.517.948	259.554.699.535	125.537.012.679	125.537.012.679
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Từ Liêm	10.644.471.010	10.644.471.010	-	10.644.471.010	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (i)	24.999.192.834	24.999.192.834	68.357.908.952	61.249.336.985	32.107.764.801	32.107.764.801
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (ii)	46.302.087.942	46.302.087.942	130.410.530.117	121.701.437.946	55.011.180.113	55.011.180.113
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (iii)	24.995.442.480	24.995.442.480	79.382.078.879	65.959.453.594	38.418.067.765	38.418.067.765
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác	9.068.240.518	9.068.240.518	10.400.000.000	13.113.618.418	6.354.622.100	6.354.622.100
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (iv)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Các cá nhân khác (v)	4.568.240.518	4.568.240.518	400.000.000	3.113.618.418	1.854.622.100	1.854.622.100
c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.839.818.026	5.839.818.026	18.458.088.038	6.704.528.366	17.593.377.698	17.593.377.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vi)	1.380.000.000	1.380.000.000	2.449.984.720	1.555.000.000	2.274.984.720	2.274.984.720
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (vii)	4.376.637.026	4.376.637.026	14.434.206.434	4.293.489.912	14.517.353.548	14.517.353.548
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	83.181.000	83.181.000	702.402.818	455.874.818	329.709.000	329.709.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ix)	-	-	871.494.066	400.163.636	471.330.430	471.330.430
	121.849.252.810	121.849.252.810	307.008.605.986	279.372.846.319	149.485.012.477	149.485.012.477

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
a) Vay dài hạn ngân hàng	13.265.239.992	13.265.239.992	53.999.616.055	5.848.489.912	61.416.366.135	61.416.366.135
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương(vi)	2.779.984.720	2.779.984.720	1.283.661.438	1.555.000.000	2.508.646.158	2.508.646.158
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (vii)	10.485.255.272	10.485.255.272	52.715.954.617	4.293.489.912	58.907.719.977	58.907.719.977
b) Nợ thuê tài chính ngân hàng	291.133.500	291.133.500	3.284.185.454	856.038.454	2.719.280.500	2.719.280.500
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	291.133.500	291.133.500	1.132.821.818	455.874.818	968.080.500	968.080.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	-	-	2.151.363.636	400.163.636	1.751.200.000	1.751.200.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ix)	6.682.664.168	6.682.664.168	-	-	6.682.664.168	6.682.664.168
c) Vay dài hạn đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (x)	5.682.664.168	5.682.664.168	-	-	5.682.664.168	5.682.664.168
Ngân sách tỉnh Hải Dương (xi)	-	-	-	-	-	-
	20.239.037.660	20.239.037.660	57.283.801.509	6.704.528.366	70.818.310.803	70.818.310.803
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.839.818.026)	(5.839.818.026)	(18.458.088.038)	(6.704.528.366)	(17.593.377.698)	(17.593.377.698)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.399.219.634	14.399.219.634			53.224.933.105	53.224.933.105

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/214067/HĐTD ngày 16/05/2017 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký đến hết ngày 31/05/2018. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 32.107.764.801 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/214067/HĐBĐ; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2016/214067/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/214067/HĐBĐ.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau. Thời hạn vay 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng từ 7%/năm đến 7,5%/năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là 55.011.180.113 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu cổ phần có giá trị 9.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, và các hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Yên Phong và nhà máy Hải Dương.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/214067/HĐTD ngày 24/5/2017 với hạn mức tín dụng là 39.000.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 01/2016/214067/HĐTD ngày 11/08/2016). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 38.418.067.765 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/214067/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HDTC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐĐĐ ngày 02/08/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐĐĐ ngày 02/08/2016.

(iv) Khoản vay Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 108/HĐVV ngày 06/05/2011 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất đi vay tại hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Theo Phụ lục HĐ vay vốn số 11/PL-HĐVV gia hạn hợp đồng vay thêm 6 tháng kể từ ngày 07/11/2017 đến 06/05/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 4.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(v) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng Thương mại mà công ty đang có dư nợ vay ngắn hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.854.622.100 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 71/2014/214067/HĐTD ngày 09/12/2014 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị gạch ốp lát cho dây chuyền sản xuất. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 3,5%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 2.508.646.158 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 2.274.984.720 VND.

(vii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo 04 hợp đồng vay trung, dài hạn sau:

- + Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 17/11/2015 với tổng số tiền cho vay tối đa là 4.412.142.045 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 2. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 1.658.083.066 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 1.352.151.706 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;
- + Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 3.363.395.645 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 1. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 1.273.828.090 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 865.665.410 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;
- + Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 7.990.883.290 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất của nhà máy. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 3.259.854.204 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 2.258.402.219 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;
- + Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 10/08/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 74.985.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, bổ sung dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m²/năm. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 52.715.954.617 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 10.041.134.213 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(x) Khoản vay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được chuyển từ khoản nợ theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long số 116/2006/HĐKT ngày 16/11/2006.

(xi) Khoản nợ Ngân sách tỉnh Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999 trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(viii) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 112.16.02/CTTC ngày 19/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,7%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 207.952.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 83.181.000 VND.

(viii) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 112.16.06/CTTC ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,3%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 760.128.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 246.528.000 VND.

(ix) Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 11.048/2017/TSC-CTTC ngày 17/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9% năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.751.200.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 471.330.430 VND.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	7.524.619.019	7.524.619.019	6.619.782.284	6.619.782.284
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	8.246.587.360	8.246.587.360	6.713.148.200	6.713.148.200
Công ty TNHH một thành viên Quảng Tân	2.830.781.577	2.830.781.577	4.030.781.577	4.030.781.577
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	5.101.529.180	5.101.529.180	-	-
Các đối tượng khác	62.623.927.142	62.623.927.142	47.277.585.811	47.277.585.811
	86.327.444.278	86.327.444.278	64.641.297.872	64.641.297.872
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
Công ty TNHH Kim Sơn	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075
Công ty cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
Các đối tượng khác	6.729.527.438	6.729.527.438	6.729.527.438	6.729.527.438
	11.939.585.506	11.939.585.506	11.939.585.506	11.939.585.506
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.618.453.648	11.618.453.648	11.386.034.550	11.386.034.550
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	-	1.565.733.632
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	30.191.697.311	-
Các đối tượng khác	331.648.106	329.142.460
	30.523.345.417	1.894.876.092

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	938.793.739	8.425.251.794	8.490.137.717	-	873.907.816
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	569.742.379	-	10.952.452.835	11.079.823.400	697.112.944	-
Thuế xuất, nhập khẩu	70.466.199	-	211.040.681	235.923.351	95.348.869	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.509.299.093	4.928.513.984	6.216.028.800	-	4.221.784.277
Thuế thu nhập cá nhân	-	287.709.485	313.443.779	324.156.232	-	276.997.032
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	219.858.000	1.879.502.500	2.099.360.500	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	640.208.578	6.955.660.317	26.715.205.573	28.450.430.000	792.461.813	5.372.689.125

Theo Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế đối với chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội – Nhà máy Viglacera Hải Dương của Cục thuế tỉnh Hải Dương ngày 16/06/2015 cho thời kỳ kiểm tra từ tháng 04 năm 2009 đến hết tháng 05 năm 2014. Trước khi Cục thuế Hải Dương thực hiện kiểm tra, Công ty đã có văn bản số 10/VIH-TCKT ngày 09/01/2015 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được khấu trừ, hoàn thuế nhưng đến thời điểm cơ quan thuế kiểm tra vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 16/08/2017, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã gửi Tổng Cục thuế Công văn số 4977/CT-QLN ngày 13/09/2017 xin ý kiến xử lý khoản phạt chậm nộp đối với Chi nhánh công ty – Nhà máy Viglacera Hải Dương, tuy nhiên, chưa nhận được Công văn trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản kiểm tra ngày 16/06/2015, Cục thuế tỉnh

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	360.723.002	423.101.784
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	193.764.900	170.930.688
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	877.360.442	956.195.772
Trích trước chi phí đầu tư Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ đã đưa vào sử dụng	23.539.997.284	-
Chi phí phải trả khác	709.624.904	714.231.704
	25.681.470.532	2.264.459.948

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	653.442.153
Nhận ký quỹ, ký cược	314.600.000	226.700.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	268.019.860	281.902.520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.272.993.275	1.152.310.194
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	358.819.550	203.993.839
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	44.850.000	186.000.000
- Các khoản phải trả khác	869.323.725	762.316.355
	1.855.613.135	2.314.354.867
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn đại lý	200.000.000	200.000.000
Nhận bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.813.118.710	-
Nhận bảo lãnh trách nhiệm CBCNV	842.305.500	851.805.500
	3.855.424.210	1.051.805.500

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	28.000.000.000	1.565.336.316	(38.522.995.727)	(8.957.659.411)
Lãi trong năm trước	-	-	21.975.451.145	21.975.451.145
Số dư cuối năm trước	28.000.000.000	1.565.336.316	(16.547.544.582)	13.017.791.734
Lãi trong năm nay	-	-	19.483.775.532	19.483.775.532
Số dư cuối năm	28.000.000.000	1.565.336.316	2.936.230.950	32.501.567.266

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera	14.280.000.000	51,00	14.280.000.000	51,00
Ông Nguyễn Thế Mạnh	1.547.190.000	5,53	1.547.190.000	5,53
Ông Đinh Quang Huy	1.133.890.000	4,05	1.133.890.000	4,05
Các cổ đông khác	11.038.920.000	39,42	11.038.920.000	39,42
	28.000.000.000	100,00	28.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.565.336.316	1.565.336.316
	1.565.336.316	1.565.336.316

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	57.261,72	1.691,02
- EUR	510,71	510,36

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	383.076.968.109	364.344.161.510
	383.076.968.109	364.344.161.510
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	382.558.098.575	354.955.016.407

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	2.230.774.885	8.448.832.996
Giảm giá hàng bán	665.427.524	741.597.580
Hàng bán bị trả lại	292.666.500	262.225.989
	3.188.868.909	9.452.656.565

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.298.682.022	560.855.920
Giá vốn của thành phẩm đã bán	298.712.780.156	285.720.788.043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.729.074.355	-
	303.740.536.533	286.281.643.963

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.594.956	26.062.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.687.029	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.629.407
	282.281.985	147.691.648

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.909.080.558	10.408.139.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	136.438.715	143.322.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.520.312	4.780.681
	12.054.039.585	10.556.243.506

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.030.395.407	1.015.263.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.630.000	2.646.749.779
Chi phí khác bằng tiền	216.617.950	276.400.930
	2.830.643.357	3.938.414.670

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.234.700	3.410.000
Chi phí nhân công	6.260.674.329	6.265.515.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.466.283	100.705.044
Thuế, phí và lệ phí	558.185.194	501.474.166
Chi phí dự phòng	7.727.268.930	533.648.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.570.044	252.941.862
Chi phí khác bằng tiền	11.969.090.130	12.019.099.861
	26.997.489.610	19.676.794.577

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất	3.212.064.203	2.572.729.381
Thanh lý Tài sản cố định	5.243.584.514	-
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	38.138.044	314.901.372
Giá trị thương hiệu	230.652.705	659.226.876
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.646.680	81.646.680
Chi phí mua sắm, xây dựng cơ bản không có hồ sơ	-	1.983.595.119
Chi phí TSCĐ không sử dụng còn trích khấu hao	1.292.589.252	2.511.277.780
Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	35.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế	9.839.502	-
Lãi phạt, lãi chậm thanh toán trả cho Công ty bao bì toàn cầu	-	1.604.819.923
Quyết toán số liệu các chi nhánh để giải thể	-	42.387.655
Lãi chậm nộp BHXH, thủ tục hải quan	-	5.058.063
Các khoản khác	262.575.776	225.886.834
	10.406.090.676	10.001.529.683

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.412.289.516	27.984.750.238
Các khoản điều chỉnh tăng	230.280.407	2.501.745.229
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	168.000.000
- Xử lý các khoản chênh lệch thuế, thuế bị truy thu	62.280.407	-
- Phạt chậm nộp BHXH, thủ tục hải quan	-	298.656.542
- Xử lý số liệu chi nhánh giải thể, các khoản khác	-	51.493.568
- Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản không có hồ sơ	-	1.983.595.119
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(440.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(120.000.000)
- Khoản phạt thuế của cục thuế Hà nội tính trùng 2 lần năm 2015	-	(320.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.642.569.923	30.046.495.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.928.513.984	6.009.299.093
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.509.299.093	2.934.034.979
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.216.028.800)	(3.434.034.979)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.221.784.277	5.509.299.093

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.483.775.532	21.975.451.145
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.483.775.532	21.975.451.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.958	7.848

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.774.740.546	197.336.933.982
Chi phí nhân công	48.275.467.778	47.406.856.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.996.238.201	8.417.734.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.581.111.393	36.967.857.618
Chi phí khác bằng tiền	24.565.456.670	18.490.788.894
	341.193.014.588	308.620.171.651

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.603.141.952	-	10.964.650.312	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.294.058.455	(28.132.213.743)	42.307.779.994	(20.969.495.440)
	73.897.200.407	(28.132.213.743)	53.272.430.306	(20.969.495.440)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	202.709.945.582	136.248.472.444
Phải trả người bán, phải trả khác	92.038.481.623	68.007.458.239
Chi phí phải trả	25.681.470.532	2.264.459.948
	320.429.897.737	206.520.390.631

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	11.603.141.952	-	-	11.603.141.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.161.844.712	-	-	34.161.844.712
	<u>45.764.986.664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.764.986.664</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	10.964.650.312	-	-	10.964.650.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.338.284.554	-	-	21.338.284.554
	<u>32.302.934.866</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.302.934.866</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	149.485.012.477	53.224.933.105	-	202.709.945.582
Phải trả người bán, phải trả khác	88.183.057.413	3.855.424.210	-	92.038.481.623
Chi phí phải trả	25.681.470.532	-	-	25.681.470.532
	<u><u>263.349.540.422</u></u>	<u><u>57.080.357.315</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>320.429.897.737</u></u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	121.849.252.810	14.399.219.634	-	136.248.472.444
Phải trả người bán, phải trả khác	66.955.652.739	1.051.805.500	-	68.007.458.239
Chi phí phải trả	2.264.459.948	-	-	2.264.459.948
	<u><u>191.069.365.497</u></u>	<u><u>15.451.025.134</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>206.520.390.631</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	342.550.134.003	266.232.213.025

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	279.372.846.319	248.413.008.906

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	314.347.946.771	252.040.588.158
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	67.505.481.514	102.908.133.699
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	657.345.290	6.294.550
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	47.325.000	-
Chiết khấu, giảm giá hàng bán			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	782.326.434	5.040.811.763
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	2.369.564.633	3.408.021.233
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	24.102.171.870	20.928.369.644
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	478.815.000	14.600.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	822.578.850	44.372.214
Phí duy trì và phát triển thương hiệu			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.209.423.000
Chi phí lãi vay			
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	357.000.000	359.537.500
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	103.888.890	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.365.064.449	7.190.039.449
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	22.055.427.911	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con của Công ty mẹ	95.624.000	95.624.000
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	-	158.794.116
- Công ty CP Viglacra Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ	1.681.462.925	1.484.268.602
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	52.057.500	-

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán			
- Công ty cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	30.191.697.311	-
Phải trả cho người bán			
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	340.000.000	1.627.408.423
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	918.630.982	383.508.696
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của Công ty mẹ	7.524.619.019	6.619.782.284
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	19.868.500	-
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	60.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	1.565.733.632
Nhận ký quỹ, ký cược			
- Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	200.000.000	200.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		832.269.600	930.966.146
<i>Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		<i>346.177.400</i>	<i>387.229.600</i>

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do việc trích lập dự phòng bổ sung cho các khoản nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 23,68 tỷ đồng, trong đó số dự phòng trích lập trong năm 2016 là 533,6 triệu đồng, số dự phòng trích lập trước năm 2016 là 23,14 tỷ đồng.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(25.923.293.115)	(2.244.781.032)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(38.522.995.727)	(15.378.132.183)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	21.975.451.145	22.402.369.976
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.676.794.577	19.143.146.038
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.984.750.238	28.518.398.777

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

